TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẢNG NINH** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 16/2019/QĐST-HNGĐ	*Quảng Ninh, ngày 16 tháng 4 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 13/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hữu C, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Xóm H, thôn X, xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Bị đơn: Chị Hồ Thị L, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Xóm H, thôn X, xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 08 tháng 4 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 08 tháng 4 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Hữu C và chị Hồ Thị L.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về nuôi con chung: Anh Nguyễn Hữu C và chị Hồ Thị L thống nhất, vợ chồng có 02 đứa con chung tên là Nguyễn Hữu C1, sinh ngày 08/8/1996 và Nguyễn Hữu C2, sinh ngày 16/4/2004. Hiện tại, cháu C1 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) đang sống cùng chị L, cháu C2 đang sống cùng anh C. Hai bên thỏa thuận Nguyễn Hữu C1 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; giao cháu Nguyễn Hữu C2 cho anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; chị L tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh C hàng tháng là 1.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 5/2019 đến khi cháu C2 trưởng thành (tròn 18 tuổi). Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về chia tài sản và nợ chung: Hai bên thống nhất vợ chồng có một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về phần nợ

chung, vợ chồng thống nhất còn nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Q, tỉnh Quảng Bình, Phòng giao dịch N số tiền 16.067.408 (Mười sáu triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm linh tám đồng), trong đó nợ gốc 5.000.000 (Năm triệu đồng), nợ tiền lãi 11.067.408 (Mười một triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm linh tám đồng). Anh C, chị L thỏa thuận, chị Hồ Thị L có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Q, tỉnh Quảng Bình, phòng giao dịch N số tiền 10.153.500 (Mười triệu một trăm năm mươi ba nghìn năm trăm đồng), anh C có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Q, tỉnh Quảng Bình, phòng giao dịch N số tiền 5.914.000 (Năm triệu chín trăm mười bốn nghìn đồng).

- Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, d khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh C, chị L mỗi người phải nộp 75.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Chị L phải chịu 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ. Anh C thỏa thuận nộp thay án phí cho chị L. Số tiền án phí anh Chung phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Ninh theo biên lai số AA/2017/0004705 ngày 06/3/2019. Anh C, chị L không phải chịu án phí phân chia tài sản.

"Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015".

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Quảng Ninh;
- UBND xã X;
- Chi cục THADS huyện Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nhàn